

Số: 3955 /BC-STC

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025**  
**VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 6/2025 và 06 tháng đầu năm 2025, như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 6/2025**

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 6/2025, đời sống sinh hoạt, nhu cầu mua sắm của người dân trở lại nhịp sống bình thường. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng cao hơn hẳn so năm trước, tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực không có biến động nhiều, gạo giảm do trên địa bàn tỉnh đang thu hoạch rộ vụ lúa Đông Xuân, nguồn cung dồi dào, trong khi nhu cầu xuất khẩu giảm; riêng mặt hàng khoai, sắn tươi, ngô,... tăng từ nhẹ do nguồn cung giảm.) Giá vải các loại và quần áo may sẵn tăng theo nhu cầu mua sắm mùa hè. Bên cạnh đó, chi phí dịch vụ may mặc (tiền công may) cũng điều chỉnh tăng, góp phần làm chỉ số nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng. Bên cạnh đó, do thời tiết bắt đầu nắng nóng, nhiệt độ tăng, giá máy điều hòa nhiệt độ tăng gần 1,0% do nhu cầu tăng cao. Một số thiết bị gia dụng như máy vi tính, đồ điện gia đình và hàng nhựa, thủy tinh cũng ghi nhận mức tăng nhẹ, phản ánh mức chi tiêu hộ gia đình có xu hướng mở rộng.

Dịch vụ lưu trú, lữ hành, vận tải hành khách bằng đường hàng không, đường sắt, đường bộ sôi động do nhu cầu đi lại vào dịp nghỉ hè. Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 6/2025, toàn tỉnh đón khoảng 1,5 triệu lượt khách lưu trú, tổng thu du lịch ước đạt 7.255,2 tỷ đồng; trong tháng 6/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Vietnam Airlines tổ chức đón chuyến bay đầu tiên từ Busan đến tỉnh Khánh ngày 01/6/2025; Phối hợp xây dựng dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện Bản Ghi nhớ giữa Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Hội đồng Lập pháp thành phố Xanh Pê- téc-bua; Phối hợp triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Văn hóa – Du lịch năm 2025; tham mưu công văn gửi các hãng hàng không về việc phối hợp tuyên truyền,

quảng bá về dự Lễ hội Văn hóa – Du lịch năm 2025; Phối hợp triển khai đón tiếp đoàn nghệ thuật thành phố Ulsan (Hàn Quốc); đoàn nghệ thuật thành phố Lorient (Pháp) và Đoàn Hiệp hội Doanh nhân và Đầu tư Việt Nam – Hàn Quốc (VKBIA) đến tham dự Lễ hội Văn hóa – Du lịch năm 2025; Phối hợp đón đoàn Tổng Lãnh sự quán Nga tại Tp. Hồ Chí Minh đi tham quan khảo sát sản phẩm, điểm đến du lịch Khánh Hòa; Phối hợp triển khai các nội dung liên quan công tác tiếp đón đoàn đại biểu tỉnh Jeollabuk-do, Hàn Quốc đến thăm và làm việc tại tỉnh ngày 27/6/2025; lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 13/6, sau đó giảm dần, cập nhật trưa 30/6 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 113,2-115,7 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

## 2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Một số nguyên nhân tác động đến mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Các mặt hàng lương thực, thực phẩm có nguồn cung dồi dào, giá cả tương đối ổn định. Do gạo do vào vụ thu hoạch lúa Đông Xuân nên nguồn cung dồi dào, trong khi nhu cầu xuất khẩu giảm; thịt lợn, nhóm rau tươi khô và chế biến, hoa quả tươi, ... có xu hướng giảm, do giá thịt lợn hơi giảm, nhiều loại rau củ và trái cây vào mùa thu hoạch nên lượng cung tăng cao. Nhóm nông sản: nổi bật là mặt hàng cà phê và tiêu, giá sẽ tiếp tục tăng do nhu cầu cả trong nước và thị trường thế giới.

- Một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng, giá biến động theo giá thế giới như xăng dầu, LPG. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu thế giới tiếp tục tăng trong tháng, dẫn đến các kỳ điều chỉnh tăng giá bán lẻ trong nước theo cơ chế điều hành linh hoạt của liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao; Giá hàng hoá thế giới có thể ảnh hưởng đến sản xuất trong nước; tỷ giá USD/VND tăng... là những yếu tố có thể làm gia tăng lạm phát.

- Chỉ số giá điện sinh hoạt và nước sinh hoạt cùng tăng do thời tiết nắng nóng làm nhu cầu tiêu dùng tăng cao, đồng thời giá bán lẻ điện bình quân tăng theo Quyết định số 599/QĐ-EVN ngày 07/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, theo đó mức giá bán lẻ điện bình quân sau khi điều chỉnh là 2.204,0655 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) từ ngày 10 tháng 5 năm 2025. Mức điều chỉnh này tương đương mức tăng 4,8% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành và giá thuê nhà ở khu

vực thành thị cũng tăng trở lại, góp phần kéo chỉ số nhóm này tăng mạnh. Bên cạnh đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,37%, chủ yếu do bước vào mùa xây dựng, nhu cầu cải tạo, sửa chữa nhà cửa tăng, kéo theo giá một số loại vật liệu như sắt thép, cát, đá ... tăng nhẹ.

### 3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 6/2025 tăng 0,71% so với tháng 5/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2025 tăng 0,71% so với tháng trước là do Nguyên nhân chính thúc đẩy CPI tháng này là do giá xăng dầu tăng mạnh, chi phí sinh hoạt trong nhóm nhà ở và điện – nước tăng, cùng với nhu cầu tiêu dùng thực phẩm cao trong mùa hè, đồng thời giá bán lẻ điện bình quân tăng theo Quyết định số 599/QĐ-EVN ngày 07/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 09 nhóm tăng giá và 02 nhóm giữ ổn định: Nhóm Giao thông tăng mạnh nhất với mức 2,14%, tiếp theo là nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,21%, và nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,66%. Các nhóm còn lại như May mặc, Văn hóa – giải trí – du lịch, Thiết bị gia đình, Giáo dục, Y tế cũng có mức tăng nhẹ. Hai nhóm không ghi nhận biến động là Đồ uống và thuốc lá và Bưu chính viễn thông.

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tháng 6/2025 so với tháng 5/2025 (%)</b>
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,71
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,66
	Trong đó: 1- Lương thực	100,02
	2- Thực phẩm	100,63
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,89
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,29
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	101,21
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,07
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,02
VII	Giao thông	102,14
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,03
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,09
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,05
*	Chỉ số giá vàng	<b><u>98,48</u></b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b><u>99,52</u></b>

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 6/2025 và 06 tháng đầu năm 2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

## II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

### 1. Lương thực, thực phẩm

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 6/2025 thóc tẻ có giá không đổi so với tháng trước, giá thóc bán lẻ bình quân 7.500 đồng/kg; gạo tẻ có giá giảm nhẹ, giảm (-500 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 13.000 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Lộc Phương 19.000 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 19.000 đồng/kg, ST 25 giá 39.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi trong tháng 6/2025 có giá không đổi so với tháng 5/2025, giá bình quân dao động từ 67.000-69.000 đồng/kg, giá thịt lợn hơi ổn định do nguồn cung dần được cải thiện. Giá thịt lợn hơi không đổi nhưng nhu cầu gia tăng nên giá lợn thịt tăng và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn tăng không nhiều như: thịt lợn nạc thăn tăng (+1.031 đồng/kg); giò lụa không đổi so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 150.000-200.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá tăng nhẹ, mặt hàng thịt bò tăng từ 2,2% – 5,03%, giá từ 250.000-270.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá tương đối ổn định: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa không đổi so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 27.000-32.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 7,05% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+7.575 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 95.000-120.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng, tăng (+7.062 đồng/kg) có giá dao động từ 63.000-75.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... tăng tương đối so với tháng trước do thời tiết thuận lợi nguồn cung dồi dào, cụ thể: bắp cải trắng tăng (+1.437 đồng/kg), cải xanh tăng (+975 đồng/kg), cà chua tăng (+3.512 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-20.000 đồng/kg, cà chua từ 25.000-30.000 đồng/kg, bí xanh từ 17.000-20.000 đồng/kg...

### 2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ các sản phẩm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản như: thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, phân đạm Urê xanh, Phân NPK 15-5-20+TE, Phân NPK 16-16-8+13S+TE, phân đạm DAP có giá ổn định so với tháng trước; mặt hàng như phân đạm U rê trắng Phú Mỹ có giá tăng, tăng (+45.000 đồng/bao), hiện giá bán lẻ là 650.000 đồng/bao 50kg; Phân NPK 20-20-15+TE tăng 40.000 đồng/bao, có giá bán lẻ 970.000 đồng/bao 50kg.

### 3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

#### a) *Vật liệu xây dựng*

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 6/2025: thép, gạch xây, xi măng PCB 30,40, cát xây, cát vàng, cát đen có giá ổn định; xi măng PCB 50 tăng 1.250 đồng/kg, tăng 1,56%. Giá xi măng Nghi Sơn PCB30 bao 50kg có giá ổn định, giá bán lẻ từ 85.000-90.000 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn D6 CB 240 của Tập đoàn Hoa sen có giá ổn định, giá bán lẻ 14.740 đồng/kg, cát xây có giá bán từ 230.000-340.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.500 đồng/viên.

*b) Khí hóa lỏng (gas đun)*

Giá gas tháng 6/2025 có giảm 1,13% so với tháng 5/2025, hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 439.956 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày; siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

5. Giao thông

*a) Dịch vụ trông giữ xe*

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

*b) Giá cước vận tải hành khách*

- Tháng 6/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An....giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-540.000 đồng/vé; Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục

Tháng 6/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2024 - 2025 (từ tháng 8/2024 đến tháng 7/2025).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2024 - 2025.

### **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong 06 tháng đầu năm 2025

Trình UBND tỉnh ban hành 01 Quyết định QPPL: Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định về mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá 06 tháng đầu năm 2025

- Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính Khánh Hòa thực hiện báo cáo Tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 tại tỉnh Khánh Hòa (từ ngày 27 Tết đến ngày Mừng 5 Tết);

- Báo cáo Bộ Tài chính các nội dung đặc thù cần hướng dẫn liên quan đến việc định giá nước sạch;

- Báo cáo định kỳ tình hình giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp tháng 01/2025; tham gia ý kiến về việc phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang;

- Tham gia ý kiến về lĩnh vực quản lý giá gửi đơn vị như: UBND thành phố Nha Trang về phương án giá dịch vụ thoát nước thành phố Nha Trang; Sở Nông nghiệp và PTNT về hồ sơ Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2025 huyện Cam Lâm...

- Tham gia góp ý phương án giá dịch vụ Quản lý, khai thác, duy tu khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão Ninh Hải do Trung tâm Quản lý khai thác các công trình Thủy sản Khánh Hòa quản lý;

- Triển khai điều tra và báo cáo Bộ Tài chính công tác điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc vụ Đông Xuân 2024-2025;

- Báo cáo Bộ Tài chính báo cáo công tác định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

- Thực hiện bán đấu giá yếm sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2024;

- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

- Tham gia ý kiến đối với dự thảo Thông tư bãi bỏ Thông tư số 44/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Triển khai thực hiện Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận trong 06 tháng đầu năm 2025.

### 3. Tình hình thực hiện kê khai giá 06 tháng đầu năm 2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 725 hồ sơ kê khai giá các loại; trả và hướng dẫn 102 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú.

### 4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

- Để đảm bảo các điều kiện phục vụ tốt khách du lịch trong dịp Lễ 30/4 và 01/5/2025 trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã có Công văn số 4944/UBND-KT ngày 26/4/2025 giao Sở Tài chính triển khai kiểm tra việc thực hiện kê khai, niêm yết giá dịch vụ lưu trú trên địa bàn tỉnh. Theo đó, qua kiểm tra kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những thiếu sót trong quản lý nhà nước, đồng thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho các tổ chức và cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú.

- Sở Du lịch đề nghị các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm túc các quy định về đăng ký giá, niêm yết giá, bán đúng giá niêm yết; duy trì đảm bảo chất lượng dịch vụ, đảm bảo điều kiện an ninh, an toàn cho du khách, chú trọng công tác phòng chống cháy nổ... Đồng thời, Sở cũng sẽ phối hợp với các lực lượng chức năng đi kiểm tra hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh, nhất là tình trạng chèo chém, hay quản lý tour hay hướng dẫn viên du lịch xây dựng hệ thống giá cả cho các gói tour du lịch, giải quyết các yêu cầu của khách cũng như xử lý những vấn đề bất ngờ phát sinh.

- Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp nghỉ Lễ 30/4 và 01/5, Sở Xây dựng Khánh Hoà đã xây dựng và triển khai kế hoạch số 1094/KH-SXD ngày 18/4/2025 về việc Tổ chức phục vụ

vận tải hành khách trong dịp nghỉ Lễ kỷ niệm ngày Giải phóng đất nước 30/4 và ngày Quốc tế lao động 1/5.

Riêng 02 ngày (29/4/2025 và 30/4/2025) giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ bằng xe ô tô (tuyến Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh) có tăng nhẹ do dịp lễ 30/4 và 01/5/2025, đơn vị vận tải cần phụ thu giá vé để đảm bảo bù đắp chi phí quay vòng xe (không có khách) trong thời gian nghỉ lễ, để tăng cường giải tỏa hành khách. Các đơn vị kinh doanh vận tải chấp hành nghiêm các quy định về quản lý giá cước vận tải, thực hiện kê khai giá, niêm yết giá cước đúng quy định.

- Chi Cục Thuế Khu vực XIII chủ động phối hợp với các đơn vị chức năng tại địa phương thực hiện nghiêm, triệt để, có hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại; chống thất thu, gian lận thuế, giảm nợ đọng thuế. Thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết của các tổ chức, cá nhân kinh doanh, chống các hành vi đầu cơ, găm hàng tăng giá quá mức, đưa tin thất thiệt gây bất ổn trong thị trường.

#### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách vẫn tăng do nhu cầu đi lại học sinh, sinh viên chuẩn bị nghỉ hè.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Giá thực phẩm: giá thịt lợn hơi tăng cao liên tục do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh vào những tháng cuối năm 2024; bên cạnh đó, các ngành, địa phương đang tập trung tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tuân thủ các quy định phải ngưng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp trước ngày 01/01/2025 theo Nghị Quyết số 17/2020/NQ-HĐND nên nhiều hộ nuôi, trại nuôi không tái đàn dẫn đến nguồn cung giảm, không đủ đáp ứng cho nhu cầu thị trường đã tác động làm giá tăng cao. Tuy nhiên trong tháng 4, giá lợn hơi bắt đầu giảm nhẹ do nguồn cung dần được cải thiện. Một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ và trang trại lớn đã kịp thời tái đàn sau khi đáp ứng các điều kiện chuyển đổi chăn nuôi theo quy định.

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

## V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phân đầu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 6 và 06 tháng đầu năm 2025).

### Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Các Sở: Xây dựng, GTVT, LĐTĐ, NN & PTNT, GD & ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (để biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-để biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thị Khánh Vân**



**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**  
(Kèm theo Báo cáo số 3955/BC-STC ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LUÔNG THỰC, THỰC PHẨM</b>												
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bóng 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	7.800-10.000	9.800	8.000	7.000	7.250	7.500	7.500	7.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-18.000	16.000	12.000	11.500	13.000	13.500	13.000	13.167	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	64.000-69.000	65.857	67.143	67.143	67.000	66.857	66.857	66.810	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	119.000-132.000	126.500	126.875	127.313	128.563	129.188	130.219	128.110	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	260.188	258.313	255.688	255.688	256.313	261.938	258.021	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	210.000-235.000	222.750	223.125	221.000	221.000	222.250	233.438	223.927	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	105.000-120.000	108.700	108.075	106.150	106.800	107.425	115.000	108.692	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	68.000-72.000	71.438	71.188	69.813	70.188	69.813	76.875	71.553	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-80.000	75.250	75.500	75.250	75.000	75.250	75.250	75.250	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	82.000-95.000	83.000	83.375	83.000	82.750	83.000	83.000	83.021	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	165.000-200.000	193.875	185.125	188.875	190.125	188.875	188.875	189.292	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15.000-19.000	18.688	17.188	17.000	17.150	17.313	18.750	17.682	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	18.375	17.875	17.725	17.988	17.763	18.738	18.077	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2-kg hoặc phổ biến	đ/kg	15.000-19.000	18.250	17.375	17.250	17.525	17.275	18.288	17.661	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	27.188	25.063	24.750	24.375	25.238	28.750	25.894	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-180.000	151.875	151.250	150.625	151.250	151.250	151.250	151.250	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	24.938	24.688	24.563	23.625	23.625	23.625	24.177	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	26.000-32.000	27.750	27.250	30.429	29.571	29.286	29.286	28.929	Do điều tra, thu thập	
<b>II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>														
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Ure trắng Phú Mỹ	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	540.000-650.000	540.000	580.000	585.000	585.000	605.000	650.000	590.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	920.000-980.000	900.000	900.000	920.000	920.000	980.000	980.000	933.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	880.000-970.000	880.000	880.000	890.000	890.000	930.000	970.000	906.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	650.000-660.000	660.000	660.000	660.000	650.000	660.000	660.000	658.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	640.000	640.000	650.000	650.000	650.000	650.000	646.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Hèo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	538.000-620.000	620.000	620.000	620.000	538.000	538.000	538.000	579.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed (đôi mặt hàng)
26	2.002	Hèo con (7 kg -12kg thể trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	285.000-460.000	460.000	460.000	460.000	285.000	285.000	285.000	372.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Hèo thịt (12kg -30 kg thể trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	300.000-340.000	340.000	340.000	340.000	300.000	300.000	300.000	320.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	295.000-942.450	942.450	942.450	942.450	295.000	295.000	295.000	618.725	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	441.500-683.000	441.500	441.500	441.500	683.000	683.000	683.000	562.250	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thức ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	425.000-865.000	425.000	425.000	425.000	865.000	865.000	865.000	645.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>												
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	85.000-90.000	89.000	89.000	89.000	89.714	89.857	89.857	89.405	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-90.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	81.250	80.208	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.500-25.500	14.740	14.740	25.045	25.020	25.045	25.045	21.606	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.500-25.500	14.740	14.740	24.623	24.594	24.623	24.623	21.324	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	14.500-40.000	14.940	14.940	39.777	39.777	39.777	39.777	31.498	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		-	-	0	0	0	0	-		
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	330.000-340.000	335.571	337.286	338.000	338.714	337.286	337.286	337.357	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	340.000-370.000	346.250	348.750	351.429	352.143	350.714	350.714	350.000	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T03/2025	Giá bình quân T04/2025	Giá bình quân T05/2025	Giá bình quân T06/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	180.000-190.000	185.833	187.833	187.833	187.833	186.167	186.167	186.944	Do điều tra, thu thập		
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500-1.600	1.600	1.600	1.557	1.500	1.500	1.500	1.543	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp		
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	425.000-446.000	442.992	447.876	444.972	444.972	444.972	439.956	444.290	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh	
<b>IV</b>	<b>4</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>													
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	90.000-96.500	90.000	90.000	96.500	96.500	96.500	96.500	94.333	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang	
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	260.000-300.000	260.000	260.000	300.000	300.000	300.000	300.000	286.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.160.000-1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	1.332.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.254.000-1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/ học sinh/tháng	1.105.000-1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	1.324.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	690.000-750.000	690.000	690.000	750.000	750.000	750.000	750.000	730.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỹ báo cáo	Giá bình quân T01/2025	Giá bình quân T02/2025	Giá bình quân T3/2025	Giá bình quân T4/2025	Giá bình quân T5/2025	Giá bình quân T6/2025	Giá bình quân 06 tháng đầu năm 2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(7+8+9+10+11)	(14)	(15)
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLDTBXH	d/học sinh/thán g	580.000-690.000	690.000	690.000	580.000	580.000	580.000	580.000	616,667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLDTBXH	d/học sinh/thán g	690.000-750.000	690.000	690.000	750.000	750.000	750.000	750.000	730.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 395 /BC-STC ngày 30/6/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.500-7.500	7.500	7.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	10.000-13.500	13.500	13.000	(500)	(3,70)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	67.000-69.000	66.857	66.857	-	-	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	125.000-132.000	129.188	130.219	1.031	0,80	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	256.313	261.938	5.625	2,19	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-240.000	222.250	233.438	11.188	5,03	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-120.000	107.425	115.000	7.575	7,05	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	63.000-72.000	69.813	76.875	7.062	10,12	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cà quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-90.000	75.250	75.250	-	-	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	83.000	83.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	188.875	188.875	-	-	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	16.000-19.000	17.313	18.750	1.437	8,30	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-20.000	17.763	18.738	975	5,49	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	17.000-18.000	17.275	18.288	1.013	5,86	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-30.000	25.238	28.750	3.512	13,92	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-200.000	151.250	151.250	-	-	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	23.625	23.625	-	-	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	27.000-30.000	29.286	29.286	-	-	Do điều tra, thu thập	
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	600.000	600.000	600.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân (%)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Uré trắng Phú Mỹ	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	605.000-650.000	605.000	650.000	45.000	7,44	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	980.000	980.000	980.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	930.000-970.000	930.000	970.000	40.000	4,30	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	660.000	660.000	660.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	640.000-660.000	650.000	650.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Hعو con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo thịt từ 15g – Xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	285.000	285.000	285.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Gà thịt từ 1 – 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	295.000	295.000	295.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>									
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	89.857	89.857	89.857	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Nghi Sơn
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	104.900	104.900	104.900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Xi măng Xuân Thành, giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	80.000-82.000	80.000	81.250	1.250	1,56	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đã dùng
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	25.045	25.045	25.045	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	24.623	24.623	24.623	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	39.777	39.777	39.777	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Thép của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa sen - CN Khánh Hòa, giá chưa bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-			
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-			
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	-			
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	-			
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-			
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-			
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-			
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	230.000-340.000	337.286	337.286	-	-	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	350.714	350.714	-	-	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	180.000-190.000	186.167	186.167	-	-	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	447.876	444.972	439.956	(5.016)	(1,13)	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
<b>IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ</b>											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I (công khám)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	900.000	900.000	900.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96.500	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GAO THÔNG</b>									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	576.000	540.000	(36.000)	(6,25)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.332.000	1.332.000	1.332.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.324.000	1.324.000	1.324.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân (9)=(8-7)	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%) (10)=(9/7)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế